TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DSST

Ngày 16/01/2023

V/v: "Tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- T phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Miện
2. Ông Bùi Thế Hanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc – Thư ký TAND huyện Hiệp Hòa
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dânhuyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa*: Ông Lê Đình Duy - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: thụ lý số 169/2022/TLST- DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử **số** 129/2022/QĐXXST-DS ngày 18/11/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Xuân H, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số nhà 43, TDP Ngô Xá, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, Bắc Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn Thanh Phác, xã Thanh Vân, Hiệp Hòa, Bắc Giang (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1968 (cùng địa chỉ với bà H1, vắng mặt)

*3.2.*Ông Thân Văn T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn Đụn 2, xã An Dương, huyện Tân Yên, Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 02/7/2022, các bản tự khai và các biên bản làm việc tiếp theo, nguyên đơn là ông Dương Xuân H trình bày: Ông có quan hệ quen biết với vợ chồng bà H1, ông N. Ngày 02/10/2018, ông cùng ông Thân Văn T ở thôn An Dương, huyện Tân Yên sang ngân hàng Hiệp Hòa để làm thủ tục vay tiền cho ông T (vợ chồng ông N cũng có quan hệ quen biết với ông T). Sau khi sang ngân hàng thì ông T nhận điện thoại từ ông N là chồng của bà H1 hỏi vay tiền của ông T để đáo hạn ngân hàng. Ông T có nói với ông N là không có tiền và đưa máy cho ông nghe, ông N có hỏi vay tiền của ông và ông đã đồng ý cho ông N vay. Ông và ông T đi đến nhà ông N - H1, khi đến nhà ông N thì ông N không có ở nhà, ông điện thoại cho ông N thì ông N có nói là cứ làm việc với bà H1 (vợ ông N). Tại nhà vợ chồng ông bà N – H1, ông đã cho bà H1 vay số tiền 500.000.000 đồng hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền đề ngày 02/10/2018, thời hạn vay 10 ngày, ký người vay là bà H1 (vợ ông N). Lãi suất đôi bên có thỏa thuận là 1,5%/ tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không ghi trong giấy vay tiền. Đến hạn, do bà H1 không thanh toán trả nên ông có đến đòi thì bà H1 nói là đã trả tiền đưa cho ông T nhận giúp. Ông đã gặp ông T để đòi lại tiền nhưng ông T không trả. Nay ông H yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng H1 thanh toán trả ông H số tiền đã vay của ông là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định là 09%/ năm, thời gian tính lãi từ ngày vay 02/10/2018 đến khi kết thúc xét xử.

Tại các Bản tự khai và các Biên bản làm việc tiếp theo, bà H1 thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục người vay tiền trong giấy biên nhận vay đề ngày 02/10/2018 do ông H xuất trình là chữ ký và chữ viết của bà H1. Tuy nhiên, người đưa tiền cho bà vay 500.000.000 đồng là là ông Thân Văn T ở thôn Đụn 2, xã an Dương, huyện Tân Yên chứ không phải ông H. Thời điểm đó cả ông H và ông T đi cùng nhau và cùng có mặt ở nhà bà. Ban đầu, ông T đưa tiền mặt cho bà 200.000.000 đồng, còn thiếu 300.000.000 đ thì ông T có hỏi vay của nhà ông Đức, bà Phượng ở TDP số 3 thị trấn Thắng, đến sáng hôm sau thì ông N (chồng bà) xuống nhà ông bà Đức – Phượng để lấy tiếp 300.000.000 đồng (do ông T điện hỏi ông bà Đức – Phượng từ hôm trước). Như vậy bà xác định nợ ông T là 500.000.000 đồng chứ không phải nợ tiền của ông H như giấy biên nhận ký. Ông H chưa bao giờ đưa tiền cho bà H1 vay và bà H1 cũng không nhận tiền vay từ ông H. Lý do bà ký giấy biên nhận cho ông H là vì khi ký bà H1 không đọc vì tưởng ông H ghi biên nhận hộ ông T. Đến nay vợ chồng bà đã trả đủ cho ông T tiền gốc và tiễn lãi, bà xác định không vay của ông H nên không nhất trí yêu cầu của ông H.

Tại Bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là ông Nguyễn Tiến N trình bày: Ngày 02/10/2018, ông có điện thoại hỏi vay ông T 500.000.000đ. Đến chiều cùng ngày, ông T và ông H đi xe ô tô đến nhà ông, khi đó ông không có nhà nên đã điện thoại cho bà H1 là vợ ông ở nhà nhận tiền. Tại nhà ông, ông T đã đưa cho vợ ông 200.000.000đ. Sáng hôm sau, theo lời ông T (trước đó ông T hỏi vay nhà ông bà Đức - Phượng), ông đến nhà ông bà Đức -Phượng nhận nốt số tiền vay của ông T là 300.000.000đ. Ông xác định số

tiền vay tổng cộng là 500.000.000đ, vay của ông T chứ không phải vay ông H. Tuy nhiên, do sơ suất nên khi ký giấy vay, vợ ông không đọc kỹ nội dung nên không biết trong đó ghi tên người cho vay là ông H. Thời gian sau đó, sau khi đảo sổ nhân hàng xong, ông H có mang giấy vay tiền đến nhà ông để đòi tiền nhưng ông có điện thoại cho ông T thì ông T nói là vay của ông T chứ không phải của ông H. Vì vậy, ngày 26/11/2018, ông có gọi cả 3 gia đình gồm vợ chồng ông T, vợ chồng ông H và vợ chồng Đức – Phượng đến để giải quyết nhưng ông H không đến, ông đã trả tiền cho ông T toàn bộ số tiền gốc vay là 500.000.000đ và tiền lãi, đồng thời ông T cam kết sẽ lấy giấy vay mà ông H đang giữ về trả cho ông. Tuy nhiên, giấy vay ông H vẫn giữ và nộp cho Tòa án để khởi kiện đòi tiền vợ ông là bà H1, ông không nhất trí vì vợ chồng ông không vay tiền của ông H.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2022và các biên bản làm việc tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thân Văn T trình bày: Ngày 02/10/2018 ông và ông H đi từ Tân Yên sang Hiệp Hòa để ông chuyển sổ sang ngân hàng Hiệp Hòa vay tiền, khi đi trên xe thì thấy ông N điện thoại cho ông hỏi vay 500.000.000đ. Ông đồng ý cho vay và đi cùng đến nhà ông N – bà H1, khi đó ông chỉ có 200.000.000 đồng tiền mặt đưa trước cho bà H1 (ông N lúc đó không có nhà), số tiền còn lại ông hỏi vay vợ chồng ông bà Đức - Phượng, đến sáng hôm sau thì ông N đến nhà Đức - Phượng nhận nốt số tiền 300.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền ông cho vợ chồng ông N – bà H1 vay là 500.000.000đ. Ông cũng xác định khi ông H viết giấy vay tiền thì ông có mặt ở đó và bà H1 có ký vào giấy vay tiền nhưng ông không để ý nội dung giấy biên nhận. Đến nay vợ chồng ông N – bà H1 đã trả hết nợ cho ông nên ông không có ý kiến, yêu cầu gì. Đối với giấy biên nhận vay tiền mà ông H xuất trình, ông xác định là giả tạo vì ông H không đưa tiền cho vợ chồng ông N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Dương Xuân H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông tự nhận thấy việc ông cho bà H1 vay tiền từ tháng 10/2018, thời hạn vay chỉ có 10 ngày nhưng đến nay ông mới khởi kiện đòi là quá thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng theo pháp luật quy định. Nguyên nhân là do sau khi biết vợ chồng ông N đã đưa tiền cho ông T để trả cho ông nên ông không đòi vợ chồng ông N – bà H1 mà đợi ông T mang đến trả ông nhưng ông T vẫn không thực hiện. Vì vậy, nay ông chỉ yêu cầu bà H1 phải trả cho ông 500.000.000đ, ông không yêu trả lãi suất. Phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà H1 và ông N vắng mặt nhưng có gửi đơn đến Tòa án cho rằng thời hiệu khởi kiện không còn, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên toà nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Toà án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có ý thức chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 155, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Xuân H, buộc bà

Nguyễn Thị Hồng H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Dương Xuân H số tiền 500.000.000đ.

- Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.000.000đ.

- Đề nghị tuyên lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến N, ông Thân Văn T vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, do đó, cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ đơn khởi kiện của bà ông H và các tài liệu, chứng cứ nộp kèm theo thể hiện việc ông H khởi kiện đòi bị đơn số tiền theo giấy vay tiền nên việc Tòa án thụ lý và xác định quan hệ tranh chấp ban đầu là tranh chấp về hợp vay tài sản là đúng quy định. Tuy nhiên, đến nay, căn cứ vào giấy vay tiền thể hiện thời gian vay kể từ ngày 02/10/2018 đến ngày 12/10/2018 thì thời điểm phát sinh quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng kể từ ngày 13/10/2018, tính đến thời điểm ông H nộp đơn khởi kiện (ngày 06/7/2022) đã quá 3 năm, các đương sự không có thỏa thuận nào khác, mặt khác phía bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện (trong đơn kiến nghị gửi Tòa án, ông N yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ vụ án), do vậy cần xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp đòi tài sản và áp dụng các quy định pháp luật tương ứng để giải quyết vụ án.

[3]. Xem xét về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trong đơn khởi kiện ban đầu, ông Dương Xuân H là nguyên đơn trong vụ án yêu cầu bà H1 trả số tiền gốc đã vay là 500.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông H xác định việc ông khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản là quá thời hiệu nên ông chỉ yêu cầu đòi lại số tiền 500.000.000đ đã cho bà H1 vay mà không yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông H tại phiên tòa không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quan hệ tranh chấp mà Tòa án đang xem xét nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Xem xét về yêu cầu của ông H đòi bà H1 trả số tiền 500.000.000đ: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai và tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền do nguyên đơn là ông Dương Xuân H cung cấp; phía bị đơn là bà H1 thừa nhận chữ ký của mình dưới mục người vay tiền, đồng thời căn cứ ý kiến trình bày của ông Thân Văn T thể hiện trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng, giấy vay tiền được lập ngày 02/10/2018 tại nhà bà H1, khi đó có mặt cả ông T, ông H (đi cùng nhau) và bà H1. Lý do của việc ông H và ông T cùng có mặt tại nhà bà H1 vào thời điểm

đó là do hai ông đang đi cùng nhau (cùng xe ô tô) thì nhận được lời đề nghị vay tiền từ ông N, sau khi đồng ý cho vay thì cả hai ông cùng đến nhà ông N. Nay mặc dù ông T và vợ chồng bà H1 cho rằng ông T mới là người cho vay, ông T trực tiếp đưa tiền và nguồn tiền là của ông T (trong đó có 200.000.000đ đưa cho bà H1 hôm đó và 300.000.000đ ông N xuống lấy tại nhà Đức – Phượng vào hôm sau do ông T hỏi vay của nhà Đức - Phượng) nhưng Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận nội dung này. Bởi lẽ, việc vay tiền giữa đôi bên được thể hiện bằng giấy vay tiền, việc lập giấy vay tiền là công khai, mọi người có mặt lúc đó (kể cả ông T) đều biết. Nếu tiền cho vay là của ông T thì ông T phải là người đứng tên cho vay, trường hợp ông H có ghi nhầm (hoặc cố ý) ghi tên ông H là người cho vay thì ông T vẫn phải là người giữ giấy vay tiền chứ không thể do ông H giữ. Thực tế thì ngược lại, ông H vừa là người đứng tên cho vay, vừa là người giữ giấy vay tiền mà ông T không có phản ứng, đòi hỏi gì. Điều đó cho thấy, tại thời điểm đồng ý cho vay tiền, giữa ông H và ông T có thỏa thuận riêng, hoặc đồng thuận về việc để cho ông H đứng ra cho bà H1 vay tiền mà không phụ thuộc vào số tiền do ai đưa cho bà H1, không phụ thuộc nguồn tiền của ông H hay ông T hoặc mỗi người có bao nhiêu trong khoản 500.000.000đ cho bà H1 vay. Như vậy, theo hợp đồng bằng văn bản (giấy vay tiền) thì vợ chồng bà H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông H chứ không phải trả cho ông T, đồng thời ông H mới là người có quyền yêu cầu vợ chồng bà H1 trả nợ. Nay mặc dù vợ chồng bà H1 đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho ông T và được ông T cam kết sẽ lấy lại giấy vay do ông H đang giữ nhưng trên thực tế thì ông T chưa thanh toán trả cho ông H, mặt khác cũng không có chứng cứ chứng minh việc ông H chuyển giao quyền cho ông T đối với số tiền này nên việc không H khởi kiện đòi bà H1 phải trả số tiền 500.000.000đ là có căn cứ, cần được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 155, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015. Do bà H1 là người trực tiếp ký nhận vay số tiền này, mặt khác ông H chỉ yêu cầu đối với bà H1 mà không yêu cầu ông N (chồng bà H1) nên không có cơ sở buộc ông N có nghĩa vụ liên đới cùng bà H1 trong việc trả tiền cho ông H.

[5]. Đối với số tiền mà vợ chồng bà H1 trả cho ông T ngày 26/11/2018, sau khi nhận tiền ông T có cam kết sẽ lấy lại giấy vay tiền giữa ông H và bà H1 nhưng ông T không thực hiện được. Mặt khác, như đã nêu trên, theo giấy vay tiền ghi ngày 02/10/2018 thì vợ chồng bà H1 không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T nên vợ chồng bà H1 có quyền yêu cầu ông T phải trả lại. Nếu có tranh chấp, vợ chồng ông N có quyền khởi kiện để được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[6]. Về án phí: Bà H1 không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên bà H1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 144, 147, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 155, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Xuân H, buộc bà Nguyễn Thị Hồng H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Dương Xuân H số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

2/ Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng).

3/ Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bắc Giang*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang*
- *VKSND huyện Hiệp Hoà*
- *Chi cục THA DS Hiệp Hoà*
- *Các đương sự*
- *Lưu hồ sơ*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Mạnh Hà